

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG

ƯỚC THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong những tháng đầu năm 2023, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tập trung sản xuất chủ yếu cây hàng năm vụ Đông Xuân 2022 – 2023 và vụ Hè Thu 2023; tiếp tục đầu tư tưới tiêu, chăm sóc, tỉa cành, bón phân cho cây lâu năm theo mùa vụ. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng mùa khô 2022-2023, nghiệm thu lâm sinh 2022; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản khác theo kế hoạch. Hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là thủy sản nước ngọt, đa số hộ tận dụng mặt nước ao, hồ phục vụ tưới trong sản xuất nông nghiệp để nuôi trồng thủy sản nhằm cải thiện, phục vụ đời sống; đối với một số vùng có điều kiện khí hậu và diện tích mặt nước thuận lợi cho việc nuôi trồng cá nước lạnh.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Thu hoạch vụ Đông Xuân: Tính đến ngày 10/5/2023 toàn tỉnh thu hoạch cây hàng năm các loại đạt 32.976 ha, đạt 78,76% diện tích gieo trồng, tăng 1,5% (+486,7 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa thu hoạch được 6.425 ha, đạt 73,03% diện tích gieo trồng, tăng 0,68% (+43,5 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 58,2 tạ/ha, giảm 1,31% so với cùng kỳ, do người nông dân sử dụng các loại giống lúa có chất lượng cao, có giá trị sản phẩm cao hơn lúa thường, tuy nhiên về năng suất có thấp hơn so với một số giống lúa khác.

- Diện tích ngô thu hoạch 1.502 ha, đạt 90,51% diện tích gieo trồng, tăng 3,59% (+52 ha), ước năng suất đạt 73,5 tạ/ha, tăng 0,09% so với cùng kỳ.

- Diện tích rau các loại thu hoạch 19.880 ha, đạt 94,69% diện tích gieo trồng, tăng 1,17% (+230 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 364,26 tạ/ha, giảm 0,43% (-1,57 tạ/ha); sản lượng ước đạt 724.029,6 tấn, tăng 0,73% (+5.233 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng diện tích thu hoạch.

- Diện tích hoa các loại thu hoạch 2.348 ha, đạt 60,82% diện tích gieo trồng, tăng 4,59% (+103 ha); sản lượng hoa ước đạt 764 ngàn bông/cành, tăng 10,14% (+70,3 ngàn bông) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng nông

nghiệp công nghệ cao, năng suất tăng, mặt khác dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

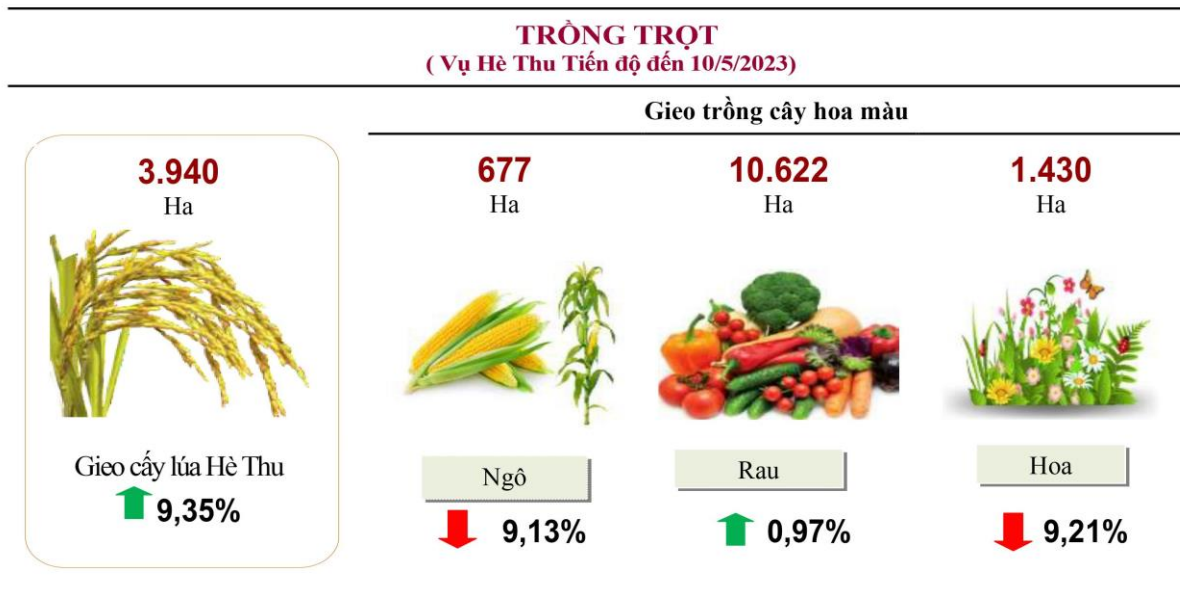
Sản xuất vụ Hè Thu: Tính đến ngày 10/5/2023, toàn tỉnh đã tiến hành xuống giống gieo trồng vụ Hè thu 19.159,5 ha, tăng 1,79% (+336,2 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa gieo cấy là 3.940 ha, đạt 70,66% kế hoạch, tăng 9,35% (+337 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở huyện Cát Tiên 3.850 ha, chiếm 97,71% và một số huyện khác, chiếm 2,29%.

- Diện tích ngô gieo trồng 677 ha, đạt 22,86% kế hoạch, giảm 9,13% (-68 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, do vậy bà con nông dân tranh thủ gieo trồng, tận dụng diện tích đã thu hoạch vụ Đông Xuân có nước tưới để gieo trồng.

- Diện tích rau các loại gieo trồng 10.622 ha, đạt 40,43% kế hoạch, tăng 0,97% (+102,2 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như: Đơn Dương, Đức Trọng, Đà Lạt, Lạc Dương, các địa phương còn lại diện tích gieo trồng không đáng kể.

- Diện tích hoa các loại gieo trồng 1.430 ha, đạt 46,49% so với kế hoạch, giảm 9,21% (-46,5 ha) so với cùng kỳ.



Cây lâu năm: Đối với cây lâu năm tiếp tục đầu tư cải tạo giống cũ có năng suất, chất lượng thấp bằng các giống mới có năng suất, chất lượng cao, trong đó tập trung tái canh cây cà phê, chè và cây ăn quả (cây sầu riêng, bơ...). Tính đến ngày 10/5/2023, toàn tỉnh đã trồng mới, cải tạo, chuyển đổi đạt 7.358,5 ha cây lâu năm, trong đó diện tích trồng mới 3.854,3 ha, bằng 84,79%; cải tạo, tái canh

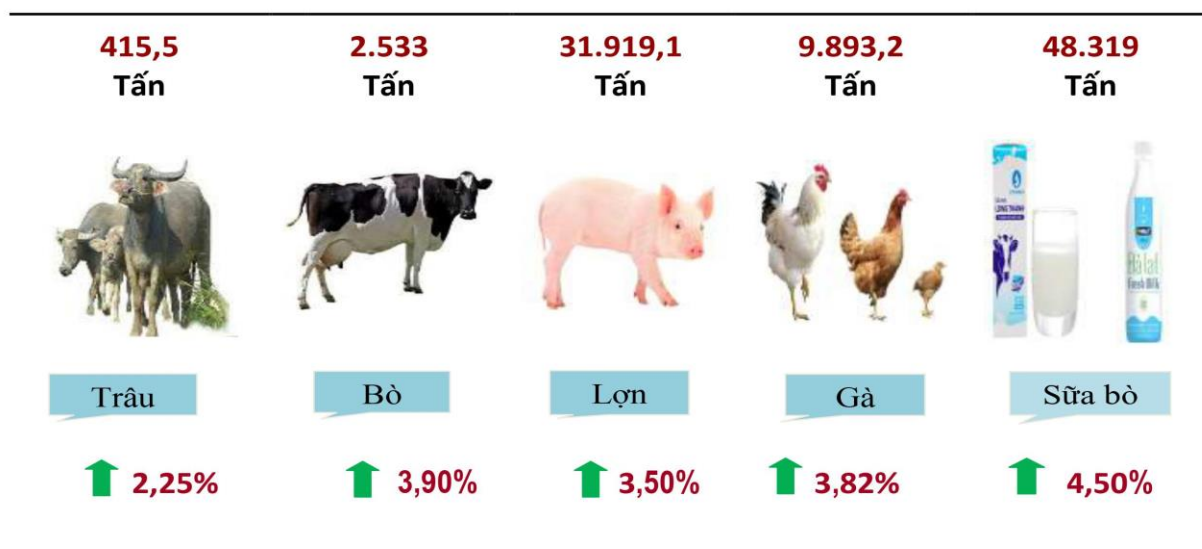
2.880,1 ha, bằng 83,83% so với cùng kỳ. Nhìn chung cây lâu năm sinh trưởng và phát triển tốt. Hiện nay đang thu hoạch cây điều, tiêu, sầu riêng, bơ...

Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng 5/2023, sâu bệnh trên các loại cây trồng cơ bản được kiểm soát. Trong đó trên cây điều: bọ xít muỗi gây hại 3.841,9 ha; bệnh thán thư gây hại 4.192,9 ha (giảm 1.223,2 ha); trên cây cà chua: bệnh xoăn lá virus gây hại 99,2 ha; trên cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 591,2 ha; bệnh virus gây hại 20 ha hoa cúc; trên cây ngô: sâu keo mùa thu gây hại 64 ha; trên cà phê bọ xít muỗi gây 1.870,3 ha.

* Tình hình chăn nuôi

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/5/2023: Tổng đàn trâu hiện có 14.263 con, tăng 1,76%; tổng đàn bò 101.374 con, tăng 2,22%; tổng số heo là 419.449 con, giảm 3,88%; tổng số đàn gà 5.389 nghìn con, tăng 9,75% so với cùng kỳ.

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Xuất chuồng 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ)



Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong 5 tháng năm 2023 (đến 10/5/2023): Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 415,5 tấn, tăng 2,25%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 2.533 tấn, tăng 3,9%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 31.919,1 tấn, tăng 3,5%; sản lượng thịt gà đạt 9.893,2 tấn, tăng 3,82% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ: Sản lượng sữa bò đạt 48.319 tấn, tăng 4,5%; sản lượng trứng gà đạt 135.432,1 ngàn quả, tăng 9,92% so với cùng kỳ.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Từ đầu năm đến 10/5/2023 kiểm dịch xuất tỉnh: 55.050 con lợn (trong đó 41.896 con lợn giống); 56 con trâu bò; 2,03 triệu con gà (trong đó 1,98 triệu con gà giống);

180.950 con vịt; 60.000 con cá tầm giống; 4,1 tấn thịt các loại, 650 tấm da trâu, bò và 96 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng). Kiểm dịch nhập tỉnh 21.309 con lợn giống; 286.800 con gà giống và 198 con bò về để sản xuất.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Lâm sinh: Tổng diện tích rừng đã lập hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh là 401.042,84 ha; với diện tích khoán bảo vệ rừng là 329.715,67 ha, diện tích tự quản lý bảo vệ là 71.327,17 ha.

Khai thác lâm sản: Ước tính trong tháng 5/2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 7.365 m³, tăng 4,09%; sản lượng củi thước 5.711 ster, giảm 6,59% so với cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng năm 2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 22.961 m³, tăng 1,95%; sản lượng củi thước 35.521,2 ster, giảm 6,59% so với cùng kỳ chủ yếu là khai thác rừng trồng.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ 10/4/2023 - 10/5/2023 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm lâm luật là 24 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 1,17 ha, lâm sản thiệt hại 217,6 m³. Lũy kế đến 10/5/2023, tổng số 96 vụ, giảm 12,73%; diện tích thiệt hại do phá rừng 10,32 ha, giảm 35%; lâm sản thiệt hại 805,5 m³, tăng 46,59%; lâm sản tịch thu 172,96 m³ gỗ tròn, gỗ xẻ các loại, thu nộp ngân sách 0,9 tỷ đồng.

Phòng cháy, chữa cháy rừng: Tháng 5/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy rừng; với tổng diện tích rừng 14,34 ha. Từ đầu năm đến 10/5/2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng xảy ra 16 vụ cháy rừng, với tổng diện tích 50,9 ha; trong đó các địa phương (Bảo Lộc 02 vụ, diện tích 8,5 ha; Đà Lạt 05 vụ, diện tích 17,5 ha; Đức Trọng 05 vụ, diện tích 7,69 ha; Đam Rông 01 vụ, diện tích 1,28 ha, Đơn Dương 01 vụ, diện tích 6,5 ha; Bảo Lâm 01 vụ, diện tích 9,02 ha và Lâm Hà 01 vụ, diện tích 0,43 ha).

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng: các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, tháng 5 và 5 tháng năm 2023 tăng trưởng khá so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ngành công nghiệp khai khoáng, ngành công nghiệp chế biến và cung cấp nước; ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia tuy trong tháng 5 có chỉ số sản xuất tăng, nhưng 5 tháng có chỉ số sản xuất vẫn giảm so với cùng kỳ.

2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2023

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5 năm 2023 tăng 7,11% so với cùng kỳ; tăng chủ yếu ngành khai khoáng tăng 11,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,3%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,57%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 4,1%.

Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng: Tăng 11,9% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét tăng 11,79%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng như: Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 69,05%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 27,09%; ngành dệt tăng 24,26%; ngành sản xuất chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 15,68%; ngành sản xuất trang phục tăng 7,71%. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm: ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 20,12%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 12,67%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 3,86%; ngành sản xuất đồ uống giảm 2,15%. Tình hình sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo hiện nay trên địa bàn vẫn còn một số công ty sản xuất cầm chừng do nhu cầu tiêu thụ không cao, hàng tồn kho còn nhiều, giá nguyên vật liệu tăng cao, không có hợp đồng sản xuất mới, mặt khác nhu cầu sử dụng sản phẩm cho phục vụ sản xuất cho mùa vụ chưa cao.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,1% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,57%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,6% và hoạt động thu gom rác thải tăng 8,44% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 so với cùng kỳ (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	113,30	104,21	105,74	107,11
1. Khai khoáng	97,18	98,08	115,68	111,90
2. Chế biến, chế tạo	123,16	103,21	100,20	109,30
3. Sản xuất, phân phối điện	104,01	106,29	112,72	104,10
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,26	99,24	106,67	108,57

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 5 năm 2023:

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm đá xây dựng đạt 290 ngàn m³, tăng 25,73%; cao lanh đạt 27,3 ngàn tấn, giảm 8,7% do trong tháng 5/2022 một số doanh nghiệp trong lĩnh vực này giảm công suất sản xuất.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản phẩm chè (trà) đạt 2.130 tấn, tăng 121,75%; vải dệt thoi từ sợi tơ tằm đạt 240 ngàn m², tăng 35,34%; quả và hạt ướp lạnh đạt 791 tấn, tăng 17,05%; ôxit nhôm (Alumin) đạt 65 ngàn tấn, tăng 9,28%; sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu) đạt 205 tấn, tăng 4,62%; rau ướp lạnh đạt 2.084 tấn, tăng 4,29%; phân bón NPK đạt 7,1 ngàn tấn, tăng 1,72%; bia đóng lon đạt 11,3 triệu lít, giảm 0,42%; bê tông trộn sẵn đạt 65,7 ngàn m³, giảm 0,33% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn đạt 754 triệu kwh, tăng 3,53%; sản phẩm nước sạch đạt 3,14 triệu m³, tăng 8,6% so với cùng kỳ.



2.2. Sản xuất công nghiệp 5 tháng năm 2023

Tính chung 5 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,47% so với cùng kỳ năm trước, tăng ở hầu hết các ngành công nghiệp, trong đó ngành khai khoáng tăng 13,33%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,17%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8%; riêng ngành sản xuất, phân phối điện giảm 0,66%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước thực hiện 5 tháng năm 2023	So với cùng kỳ (%)
Một số sản phẩm tăng			
Hạt điều khô	Tấn	228	152,69
Chè (trà) nguyên chất	Tấn	6.704	127,94
Đá xây dựng	M ³	1.074.750	106,31
Gạch xây dựng	1000 viên	196.992	102,82
Alumin	Tấn	303.241	101,94
Một số sản phẩm giảm			
Bia đóng lon	1000 lít	43.915	96,30
Sợi len lông cừu	Tấn	752	92,83
Phân bón NPK	Tấn	27.606	79,47

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp: Trong 5 tháng năm 2023 chỉ số lao động của các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp tăng 3,25% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 7,18%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,35%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 0,13%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,29%. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 0,41%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,31% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,88% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Đăng ký kinh doanh: Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới từ đầu tháng đến ngày 19/5/2023 có 85 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 458,9 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 3,7% về số lượng và giảm 70,8% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 19/5/2023 có 555 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 3.112,1 tỷ đồng, giảm 8,4% về số lượng và giảm 66,7% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Tính từ đầu tháng đến ngày 19/5/2023 có 23 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 8%; 13 doanh nghiệp giải thể, giảm 18,8%; 18 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 50% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 19/5/2023 có 391 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 26,1%; 149 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 29,7% và 79 doanh nghiệp giải thể, giảm 3,7% so với cùng kỳ.

4. Đầu tư

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2023, ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị của Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán ngân

¹ Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

sách nhà nước năm 2023. Đồng thời chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế... Tháng 5 năm 2023, tỉnh Lâm Đồng tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc giải ngân vốn đầu tư công, tập trung giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 còn lại và triển khai đầu tư công năm 2023.

Nguồn vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2023 ước đạt 422,1 tỷ đồng, tăng 7,03% so với cùng kỳ. Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 364,3 tỷ đồng, tăng 11,93% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 173 tỷ đồng; vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đạt 69,3 tỷ đồng; vốn từ xổ số kiến thiết đạt 113,4 tỷ đồng và nguồn vốn khác đạt 8,6 tỷ đồng. Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 57,8 tỷ đồng, giảm 16,11% so với cùng kỳ. Trong đó vốn cân đối ngân sách huyện đạt 42,7 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 9,7 tỷ đồng và nguồn vốn khác đạt 5,4 tỷ đồng. Dự ước 5 tháng năm 2023 nguồn vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 1.374,7 tỷ đồng, tăng 7,93% so với cùng kỳ. Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.199,3 tỷ đồng, tăng 10,16% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 682,8 tỷ đồng; vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đạt 153,6 tỷ đồng; vốn từ xổ số kiến thiết đạt 349,6 tỷ đồng và nguồn vốn khác đạt 13,4 tỷ đồng. Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 175,4 tỷ đồng, giảm 5,18% so với cùng kỳ; giảm chủ yếu là vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 19,8 tỷ đồng, giảm 59,06% so với cùng kỳ.



Tính đến tháng 5/2023, trên địa bàn tỉnh có 406 công trình xây dựng cơ bản tiếp tục triển khai; trong đó một số công trình lớn như: Nâng cấp mở rộng đèo Prenn thành phố Đà Lạt; xây dựng đường Nguyễn Thái Bình, xây dựng trụ sở HĐND-UBND TP Bảo Lộc; đầu tư một số hạng mục để đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường THCS: Lê Hồng Phong và Trần Phú, đầu tư một số hạng mục để đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường mẫu giáo: Hiệp Thạnh và Định An, huyện Đức Trọng; đường tránh thị trấn Thanh Mỹ, hồ KaZam (Chuẩn bị đầu tư), huyện Đơn Dương; đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất 02 trường tiểu học: Tân Hà 1 và Tân Hà 2, hồ chứa nước Đông Thanh, huyện Lâm Hà; xây dựng đường nội thị thuộc quy hoạch chung thị trấn Bằng Lãng (giai đoạn 1), huyện Đam Rông; đường liên xã từ thôn 1 Xã Đạ Oai đi Đạ Tồn, Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao, huyện Đạ Huoai; đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Quảng Trị, nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn đi từ ĐT725 vào buôn Đạ Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung xã Quốc Oai, nạo vét suối Tân Lập, huyện Đạ Tẻh; đường ĐH 93 (Bù Khiêu - Đức Phở), đường 3L,3K, K5, K10, 3Q thị trấn Cát Tiên, huyện Cát Tiên.

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính ²

Nhiệm vụ quản lý, điều hành ngân sách trong những tháng đầu năm 2023, các ngành chức năng tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và UBND tỉnh; tổ chức triển khai tốt Luật Quản lý thuế, triển khai hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; hoạt động kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, xăng dầu, triển khai hiệu quả công tác cải cách hành chính, chiến lược hiện đại hóa ngành thuế... Công tác quản lý thu, chi ngân sách địa phương cơ bản đã thực hiện đảm bảo được các khoản thu, chi theo dự toán được giao.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 5/2023 ước đạt 986,2 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm 31/5/2023 ước đạt 6.035,6 tỷ đồng, bằng 41,62% dự toán địa phương, giảm 7,11% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 5/2023 ước đạt 955,2 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng năm 2023 đạt 5.900,7 tỷ đồng, bằng 41,73% dự toán địa phương và giảm 7,28% so với cùng kỳ, trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 1.825,4 tỷ đồng, tăng 27,5%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 513,2 tỷ đồng, tăng 9,4%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 58,8 tỷ, tăng 79,44%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

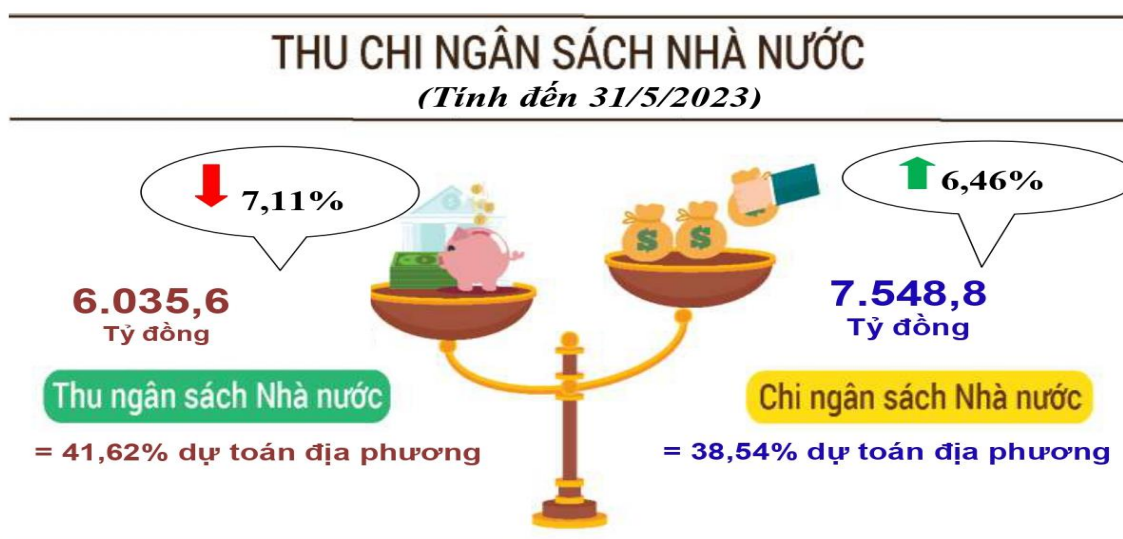
² Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương tháng 5 đạt 1.318,8 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng năm 2023 ước đạt 16.334,4 tỷ đồng, bằng 83,77% dự toán địa phương và tăng 14,91% so với cùng kỳ.

ngoài đạt 46,4 tỷ đồng, giảm 15,23%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.110,6 tỷ đồng, tăng 90,01% so với cùng kỳ.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 5/2023 ước đạt 30,9 tỷ đồng; trong 5 tháng năm 2023 đạt 134,9 tỷ đồng, bằng 37,47% dự toán địa phương và tăng 0,74% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 5/2023 ước đạt 1.061,7 tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng năm 2023 ước đạt 7.548,8 tỷ đồng, bằng 38,54% dự toán địa phương và tăng 6,46% so với cùng kỳ, trong đó, chi thường xuyên 5 tháng đầu năm đạt 3.070 tỷ đồng, bằng 30,67% dự toán địa phương, tăng 2,43%; chi đầu tư phát triển đạt 1.145,2 tỷ đồng, bằng 20,66% dự toán địa phương và giảm 8,95% so với cùng kỳ.



1.2. Hoạt động tín dụng³

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 576 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 5/2023 đạt 5.100 tỷ đồng.

Tình hình thực hiện lãi suất: Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,5%/năm đối với tiền gửi kỳ hạn dưới 1 tháng; 5,3% - 5,38%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 7,57%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,91%/năm.

³ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/5/2023, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 93.300 tỷ đồng, tăng 2,41% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó, tiền gửi VND đạt 91.550 tỷ đồng, tăng 3,55% so với thời điểm kết thúc năm 2022. Phân theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 65.350 tỷ đồng, tăng 6,27%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 26.200 tỷ đồng, giảm 2,68%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/5/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 161.700 tỷ đồng, tăng 2,01% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 121.700 tỷ đồng, tăng 2,06% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 40.000 tỷ đồng, tăng 1,84% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

Tính đến đến 31/5/2023, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng chiếm 0,34% trong tổng dư nợ và tăng 36,14% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

Tín dụng ngân hàng tính đến 31/5/2023

(So với thời điểm 31/12/2022)

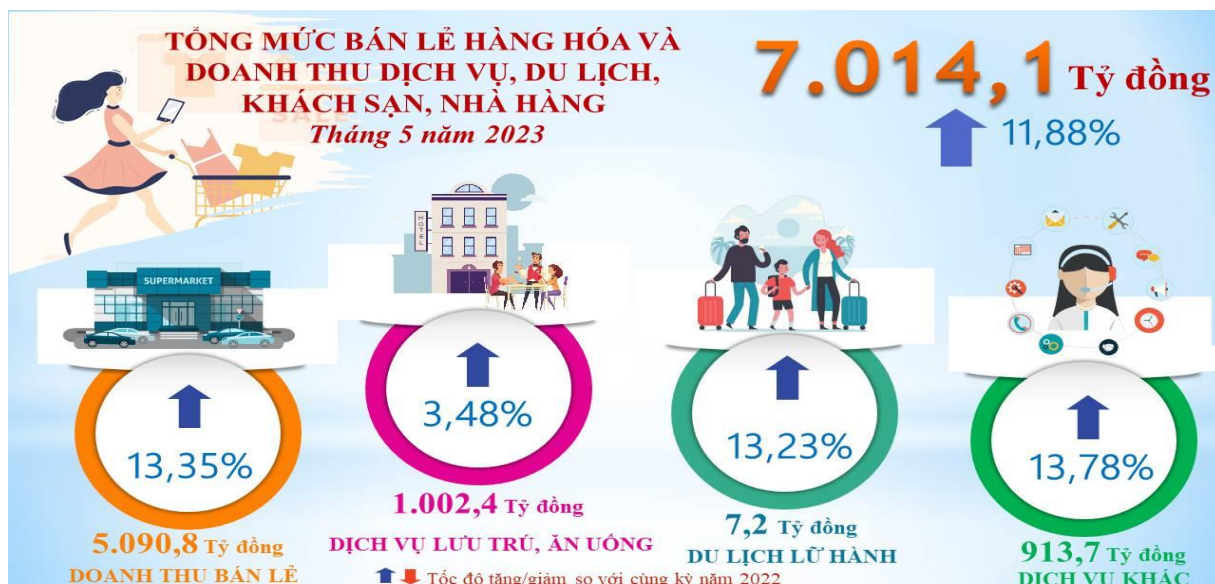


6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Được sự quan tâm của các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 5 năm 2023 có xu hướng phát triển theo chiều hướng tích cực; lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; lĩnh vực thương mại, dịch vụ đạt được kết quả khả quan trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5/2023 đạt 7.014,1 tỷ đồng, tăng 11,88% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,46%). Lũy kế 5 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 33.860,4 tỷ đồng, tăng 21,25% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 18,22%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5/2023 ước đạt 5.090,8 tỷ đồng, chiếm 72,58% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 13,35% so với cùng kỳ; trong đó, có 08/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 0,62% đến 55,53% và 04/12 nhóm doanh thu giảm từ 1,62% đến 61,81% so với cùng kỳ; một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.307,2 tỷ đồng, tăng 54,99% do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng như thịt heo, gà,...; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 700,4 tỷ đồng, tăng cao nhất với 55,53%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 520,1 tỷ đồng, tăng 33,21% so với cùng kỳ. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023 đạt 24.608 tỷ đồng, tăng 25,59% so với cùng kỳ; có 08/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 5,75% (nhóm hàng may mặc) đến 46,22% (Nhóm lương thực, thực phẩm) so với cùng kỳ; 04/12 nhóm hàng hóa còn lại giảm từ 0,54% (nhóm nhiên liệu khác) đến 32,57% (nhóm hàng hóa khác) so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2023 ước đạt 1.002,4 tỷ đồng, tăng 3,48% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 198,2 tỷ đồng, tăng 4,07%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 804,2 tỷ đồng, tăng 3,33% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đầu năm 2023 đạt 5.081,5 tỷ đồng, tăng 7,77% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 930,7 tỷ đồng, tăng 8,29% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 4.150,8 tỷ đồng, tăng 7,66% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách ngủ qua đêm tại các cơ sở lưu trú lũy kế 5 tháng đạt 2.334,7 nghìn lượt khách, tăng 12,03% so với cùng kỳ; trong đó, khách trong nước đạt 2.129 nghìn lượt khách, tăng 2,96% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 5/2023 đạt 7,2 tỷ đồng, tăng 13,23% so với cùng kỳ; doanh thu 5 tháng đầu năm đạt 26 tỷ đồng, tăng 18,05% so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tăng trưởng khá.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 5/2023 ước đạt 913,7 tỷ đồng, tăng 13,78% so với cùng kỳ; có 06/07 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 2,36% đến 23,55% (nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 582,9 tỷ đồng, tăng cao nhất với 23,55% và nhóm giáo dục và đào tạo đạt 15,7 tỷ đồng, tăng thấp nhất với 2,36% so với cùng kỳ); riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 112,5 tỷ đồng, giảm 10,99 so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) 5 tháng đầu năm 2023 đạt 4.144,9 tỷ đồng, tăng 15,26% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu ⁴

Ước thực hiện tháng 5/2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 88,6 triệu USD, tăng 3,58% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 53,16 triệu USD, tăng 10,98%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 35,44 triệu USD, giảm 5,54% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 13,53 triệu USD, tăng 16,5% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện 5 tháng năm 2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 386,9 triệu USD, tăng 26,07% so với cùng kỳ và đạt 41,65% kế hoạch năm 2023. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 243,92 triệu USD, tăng 34,98% so với cùng kỳ năm trước; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 156,08 USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 40,34% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 64,7 triệu USD, tăng 1,32% so với cùng kỳ, đạt 36,55% kế hoạch năm 2023. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu vẫn là nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt may; hạt giống, củ giống, hoa giống; kim loại; hóa chất; bao bì, máy móc...

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 mặt hàng mặt hàng chè chế biến ước đạt 2,2 ngàn tấn và ước đạt giá trị 5,3 triệu USD, tăng

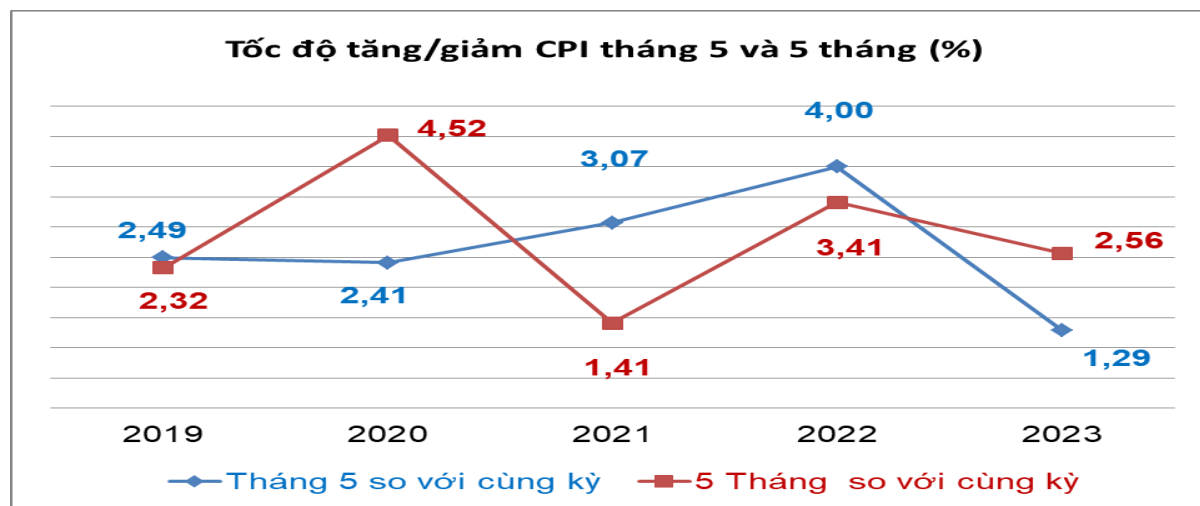
⁴ Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

38,36% về lượng và tăng 38,49% giá trị so với cùng kỳ; mặt hàng rau quả ước đạt 25,1 ngàn tấn và 37,1 triệu USD tăng 188% về lượng và tăng 105,27% về giá trị so với cùng kỳ; hạt điều nhân ước đạt 257 tấn và đạt 1,6 triệu USD, tăng 27,5% về lượng và tăng 13,31% giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 31,8 triệu USD, tăng 55,23 về giá trị so với cùng kỳ; hàng dệt may ước đạt giá trị 40,9 triệu USD giảm 22,55% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 giảm 0,01% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 tăng 0,05%; so với cùng kỳ năm trước tăng 1,29%. Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,56% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,25% (nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở, giá điện, nước tăng so với cùng kỳ) đến 5,38% (nhóm may mặc, mũ nón và giày dép, do nhu cầu mua sắm, may mặc tăng); còn lại 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm (nhóm giao thông giảm 7,82%, chủ yếu do giá nhiên liệu giảm 25,67% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,03%). Bình quân 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng và 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm; trong đó, nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất với 6,72%, do việc điều chỉnh tăng giá học phí năm học 2022-2023 từ quý 3, 4 năm 2022, mặt khác các mặt hàng văn phòng phẩm, sách giáo khoa tăng giá cũng là nguyên nhân tác động tăng lên chỉ số nhóm này và nhóm giao thông là một trong 02 nhóm có chỉ số giá giảm và là nhóm giảm nhiều nhất với 3,04%.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 6.425 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 5/2023 tăng 0,16% so với tháng

trước; tăng 0,71% so với tháng 12/2022, giảm 4,6% so với tháng cùng kỳ và bình quân 5 tháng đầu năm 2023 giảm 1,08% so với cùng kỳ. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 23.920 VND/USD, giảm 0,04% so với tháng trước, giảm 2,45% so với tháng 12/2022, tăng 1,61% so với tháng cùng kỳ và bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 2,28% so với cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Trong tháng 5/2023, hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao. Cụ thể như sau:

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 5/2023 đạt 527,8 tỷ đồng, tăng 23,21% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 482,5 tỷ đồng, tăng 26,38%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 41,9 tỷ đồng, tăng 2,71% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 5 tháng đầu năm 2023 đạt 2.608,4 tỷ đồng, tăng 32,42% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 2.393 tỷ đồng, tăng 36,9%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 200,4 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 5/2023 ước đạt 162,3 tỷ đồng, tăng 45,56% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 2,4 triệu hành khách, tăng 31% và luân chuyển đạt 281,7 triệu hành khách.km, tăng 43,91% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 822,2 tỷ đồng, tăng 61,39%; khối lượng vận chuyển đạt 11,9 triệu hành khách, tăng 49,75% và luân chuyển đạt 1.423,5 triệu hành khách.km, tăng 64,02% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 5 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	11,9	1.423,5	+49,75	+64,02
Đường bộ	11,9	1.423,5	+50,57	+64,07
Đường thủy nội địa	...	0,2	-58,64	+40,36

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 5/2023 ước đạt 320,5 tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 3 triệu tấn, tăng 10,58% và luân chuyển đạt 200,6 triệu tấn.km, tăng 14,36% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 5 tháng đầu năm 2023 đạt 1.572 tỷ đồng, tăng 26,7%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 14,7 triệu tấn, tăng 24,25% và luân chuyển đạt 993,3 triệu tấn.km, tăng 28,3% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 5 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	14,7	993,3	+24,25	+28,3
Đường bộ	14,7	993,3	+24,25	+28,3

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

Công tác quản lý nhà nước: Trong tháng, ngành văn hóa - thể thao và du lịch tỉnh Lâm Đồng duy trì và triển khai nhiều hoạt động, kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa: Công tác tuyên truyền được quan tâm thực hiện từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở với các hình thức tuyên truyền lưu động và cổ động trực quan, treo dựng 518 m² pano, băng rôn, cờ phướn tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị và các nội dung tổ chức Liên hoan các câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ dân gian năm 2023, triển lãm sơ kết 02 năm thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị và Kỷ niệm 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023) ...

Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng: Trong tháng 5/2023 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 11.702 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp đã cấp 6.003 thẻ bạn đọc, phục vụ 218.768 lượt bạn đọc. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng thực hiện, biên tập 06 tài liệu tuyên truyền xe loa, 40,72m² pano tuyên truyền, 45 buổi chiếu tại các huyện trong tỉnh, phục vụ khoảng 9.000 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng; tổ chức đợt phim kỷ niệm 69 năm Ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2023); kỷ niệm 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023).

7.2. Hoạt động thể dục - thể thao

Hoạt động thể dục thể thao: Trong tháng 5 năm 2023, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp. Trung tâm VH-TT các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao trong dịp lễ tết nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Thể thao thành tích cao: Phối hợp với Tổng cục Thể dục Thể thao tổ chức Lễ Khai mạc hè, Ngày chạy Olympic trẻ em và Phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước (quy mô quốc gia) năm 2023 tại TP. Đà Lạt. Trong tháng cử đoàn vận động viên tham gia 07 giải quốc gia, quốc tế, đạt 34 huy chương (10 huy chương vàng, 09 huy chương bạc, 15 huy chương đồng). Đội tuyển Bóng đá nam tỉnh Lâm Đồng đang tham gia giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia năm 2023.

7.3. Giáo dục - đào tạo

Trong tháng 5 năm 2023, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tập trung triển khai một số nội dung chuẩn bị kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, thành lập các điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tại tỉnh Lâm Đồng với 39 điểm thi đặt tại các trường trực thuộc Sở, tổng số phòng thi dự kiến là 627 phòng. Tổng số thí sinh dự kiến đăng ký dự thi: 14.876 thí sinh; trong đó thí sinh đang học lớp 12 đăng ký dự thi: 14.386 thí sinh; thí sinh tự do: 490 thí sinh (dự kiến tăng 740 thí sinh so với năm 2022); học sinh chính thức đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2023 trên hệ thống quản lý thi của Bộ GD&ĐT từ ngày 4/5/2023 đến 17 giờ ngày 13/5/2023 bằng hình thức trực tuyến.

Tiếp tục kiểm tra, đánh giá chất lượng học sinh học kỳ II và cuối năm học 2022 - 2023. Xét hoàn thành chương trình tiểu học, xét tốt nghiệp THCS. Đánh giá chuẩn nghề nghiệp, đánh giá công chức, viên chức theo năm học 2022 - 2023. Triển khai tổng kết 2022 - 2023 các cấp học, lĩnh vực công tác và toàn ngành.

Ngày 12/5/2023, UBND tỉnh Lâm Đồng có quyết định công nhận 10 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (Trường THPT Nguyễn Du, TP. Bảo Lộc; trường Tiểu học Đạ Long và Trường Tiểu học Liêng Srôngh, huyện Đam Rông; trường Tiểu học Đà Loan, huyện Đức Trọng; trường Tiểu học Trần Bình Trọng và Trường Tiểu học Thái Phiên, TP. Đà Lạt; trường Tiểu học Lạc Viên, huyện Đơn Dương; trường Mầm non Lộc Phú, huyện Bảo Lâm; trường Mầm non xã Madaguôi, huyện Đạ Huoai; trường Mẫu giáo Hòa Trung, huyện Di Linh) và 1 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (Trường THCS Đồng Nai, huyện Cát Tiên).

7.4. Y tế

Trong tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ, nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân dân và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Toàn ngành y tế thực hiện giám sát, dự phòng, điều trị bệnh Covid-19 nghiêm túc phối hợp các sở ngành kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch, đảm bảo đầy đủ nhân lực, năng lực, cơ sở vật chất, thiết bị, thuốc men, hóa chất, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch. Từ đầu năm 2023 đến nay, toàn tỉnh có 710 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2, trong đó, hiện đang điều trị 325 trường hợp kết thúc điều trị 385 trường hợp, không có bệnh nhân tử vong. Tích

lũy đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh Lâm Đồng đã ghi nhận 139.447 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2, trong đó, hiện đang điều trị 325 trường hợp, kết thúc điều trị 138.958 trường hợp, về địa phương khác 16 trường hợp và 148 bệnh nhân tử vong.

** Công tác phòng chữa bệnh tháng 5/2023 như sau:*

Công tác phòng chống bệnh phong: duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu chuẩn của Bộ Y tế, không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 124 bệnh nhân phong, chăm sóc tàn phế cho 124 bệnh nhân.

Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 44 bệnh nhân lao mới. Toàn tỉnh quản lý điều trị 337 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không có trường hợp mắc sốt rét. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 96 trường hợp mắc mới, không có trường hợp sốt xuất huyết nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Tổ chức thực hiện các hoạt động của 142 xã, phường điểm triển khai Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng tại 12 huyện, thành phố trong tỉnh; thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo quy định của dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng. Quản lý và điều trị cho 1.148 bệnh nhân tâm thần phân liệt và quản lý điều trị cho 1.522 bệnh nhân động kinh.

Công tác tiêm chủng mở rộng: Từ đầu năm đến nay đã tiêm chủng đầy đủ cho 10.413 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 54,1% so với kế hoạch. Tiêm viêm gan B trẻ sơ sinh trước 24h sau sinh cho 9.031 trẻ, đạt 46,93% so với kế hoạch. Tiêm vắc xin sởi mũi 2: 6.979 trẻ em 18 tháng tuổi, đạt 34,64% so với kế hoạch. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4: 12.648 trẻ, đạt 62,78% so với kế hoạch. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3: 6.664 trẻ, đạt 33,84% so với Kế hoạch. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 7.037 phụ nữ, đạt 40,12% kế hoạch năm.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không có trường hợp HIV mới (tích lũy: 1.801 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 606 trường hợp). Điều trị bằng thuốc ARV cho 899 bệnh nhân nhiễm HIV, trong đó số trẻ đang điều trị 11. Số bệnh nhân nhiễm HIV có thẻ bảo hiểm y tế là 870/899 bệnh nhân chiếm 96,8%.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Từ đầu năm đến nay tổng số đoàn thanh, kiểm tra là 294 đoàn. Đã tiến hành kiểm tra 5.536 cơ sở, trong đó có 4.890

cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện an toàn thực phẩm (tỷ lệ: 88,3%); có 646 cơ sở vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm (tỷ lệ 11,7%). Đã nhắc nhở, chấn chỉnh 600 cơ sở; xử lý vi phạm đối với 46 cơ sở với tổng số tiền phạt 336.007.000 đồng.

7.5. Tình hình môi trường

Vi phạm môi trường: Trong tháng 5 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng xảy ra 01 vụ vi phạm môi trường, giảm 03 vụ so cùng kỳ năm trước và đã xử phạt với số tiền là 320 triệu đồng.

Tình hình thiên tai: Thiên tai xảy ra ở thị trấn Đạ M'ri của huyện Đạ Huoai vào khoảng 15 giờ ngày 24/4/2023, có mưa lớn kèm theo gió giật mạnh, gây thiệt hại đến tài sản và cây trồng của một số hộ dân trên địa bàn thị trấn Đạ M'ri, làm 06 căn nhà bị tốc mái một phần, ngã đổ nhiều cây sàu riêng và nhiều cây rụng trái, ước thiệt hại khoảng 10 tấn sàu riêng; không thiệt hại về người. Ngay sau khi thiên tai xảy ra, chính quyền các địa phương đã huy động lực lượng hỗ trợ người dân sửa chữa nhà bị hư hỏng, ổn định cuộc sống, khắc phục sự cố điện, vệ sinh môi trường.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/4/2023 đến ngày 14/5/2023 xảy ra 05 vụ, giảm 01 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 03 người, giảm 01 người; số người bị thương là 03, giảm 03 người so với cùng kỳ. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/5/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 34 vụ tai nạn giao thông, giảm 08 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 20 người, giảm 06 người; số người bị thương là 20 người, giảm 10 người so với cùng kỳ.

Trong tháng, đăng ký mới cho 457 ô tô và 3.213 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 93.566 xe ô tô; 1.237.190 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 5.702 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 10,2 tỷ đồng; tước 983 giấy phép lái xe; tạm giữ 113 ô tô, 984 mô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Công Thạnh

1. Sản xuất nông nghiệp
(Tiến độ đến ngày 10/5/2023)

	<i>Ha; %</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh cùng kỳ
1. Diện tích gieo cấy lúa			
Lúa Đông Xuân	9.053,6	8.948,0	98,83
Lúa Hè Thu	3.603,0	3.940,0	109,35
2. Diện tích thu hoạch một số loại cây hàng năm vụ Đông Xuân			
Lúa Đông Xuân	6.381,5	6.425,0	100,68
Ngô	1.450,0	1.502,0	103,59
Khoai lang	505,1	525,0	103,94
Khoai môn	24,0	23,5	97,92
Khoai tây	851,0	875,0	102,82
Đậu tương	11,1	9,8	88,29
Lạc	92,0	95,0	103,26
Rau các loại	19.650,0	19.880,0	101,17
Đậu các loại	225,0	222,0	98,67
Hoa các loại	2.245,0	2.348,0	104,59
Cây hàng năm khác (gia vị, dược liệu, cỏ...)	1.054,0	1.070,7	101,53
3. Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm khác vụ Hè Thu	18.823,3	19.159,5	101,79
Ngô	745,0	677,0	90,87
Khoai lang	270,7	297,5	109,90
Khoai môn	6,0	6,3	105,00
Khoai tây	326,3	332,3	101,84
Đậu tương	17,8	15,0	84,27
Lạc	6,6	6,8	103,03
Rau các loại	10.519,8	10.622,0	100,97
Đậu các loại	122,0	187,8	153,93
Hoa các loại	1.575,0	1.430,0	90,79
Cây hàng năm khác (gia vị, dược liệu, cỏ...)	1.631,1	1.644,8	100,84

2. Kết quả chăn nuôi

	Thời điểm 10/5/2022	Thời điểm 10/5/2023	Thời điểm 10/5/2023 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu (Con)	14.016	14.263	101,76
Số lượng bò (Con)	99.171	101.374	102,22
Số lượng heo (Con)	436.403	419.449	96,12
Số lượng gà (Nghìn con)	4.910,2	5.389,0	109,75
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt trâu	406,3	415,5	102,25
Thịt bò	2.438,0	2.533,0	103,90
Thịt lợn	30.838,7	31.919,1	103,50
Sản lượng thịt gia cầm (Tấn)			
Thịt gà	9.529,0	9.893,2	103,82
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gà (1000 quả)	123.214,7	135.432,1	109,92
Sản lượng sữa bò (Tấn)	46.238,7	48.319,0	104,50

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước thực hiện 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha		401.042,8		88,12
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	M ³	7.365,0	22.961,4	104,09	101,95
Sản lượng củi khai thác	Ster	5.711,0	35.521,2	93,41	98,54
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/5/2022)					
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	24	96	104,35	87,27
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	1,17	10,32	14,94	65,00
Lâm sản thiệt hại	M ³	217,6	805,5	186,62	146,59
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,15	0,90	29,41	64,75

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%
	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ	Tháng 5/2023		5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
		So với tháng trước	So với cùng kỳ	
Tổng số	110,44	113,72	107,11	105,47
1. Khai khoáng	105,95	115,27	111,90	113,33
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	105,79	115,40	111,79	113,22
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,82	108,58	109,30	110,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,75	113,16	108,90	107,35
Sản xuất đồ uống	87,57	113,06	97,85	91,81
Dệt	175,11	113,13	124,26	148,83
Sản xuất trang phục	102,10	110,62	107,71	98,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	153,06	89,40	115,68	138,51
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,52	108,14	127,09	78,86
In, sao chép bản ghi các loại	97,25	103,91	91,98	93,96
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,90	97,57	101,72	79,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,51	59,61	87,33	57,44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,14	79,93	79,88	90,68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,84	100,71	96,14	96,87
Sản xuất kim loại	93,49	111,41	109,28	101,94
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,53	104,81	101,83	88,18
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	570,67	68,93	169,05	303,35
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,02	105,30	105,77	102,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	126,61	107,47	130,79	131,71
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,13	121,86	104,10	99,34
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	105,57	122,22	104,45	98,37
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,92	101,62	108,57	108,00
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,98	101,29	108,60	108,87
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,71	102,93	108,44	104,73

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước thực hiện 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	278.459	290.038	1.074.750	125,73	106,31
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	18.394	27.327	90.869	91,30	127,05
Rau ướp lạnh	Tấn	944	2.084	8.315	104,29	96,83
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	745	791	3.464	117,05	94,12
Hạt điều khô	Tấn	60	62	228	71,94	152,69
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.466	2.130	6.704	221,75	127,94
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	114	114	459	92,62	65,62
Bia đóng lon	1000 lít	9.593	11.250	43.915	99,58	96,30
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	44	34	310	123,77	229,00
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	64	109	372	100,15	119,71
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	129	205	752	104,62	92,83
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	273	240	1.278	135,34	155,67
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	35	55	189	114,58	97,93
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	356	360	1.679	102,86	101,46
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	4.126	3.568	14.746	98,74	118,51
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.037	7.151	27.606	101,72	79,47
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	7.133	2.250	15.297	147,73	80,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	42.503	38.523	196.992	92,07	102,82
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	65.623	65.721	260.845	99,67	98,57
Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Alumin)	Tấn	58.343	65.000	303.241	109,28	101,94
Điện sản xuất của 37 nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	658	754	3.177	103,53	97,03
Trong đó: điện sản xuất phân bố cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	403	497	1.990	103,53	97,02
Điện thương phẩm	Triệu KWh	164	158	773	117,78	114,98
Nước uống được	1000 m ³	3.098	3.138	15.219	108,60	108,87
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.993	5.139	25.067	108,44	104,73

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	100,29	102,83	103,25
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	105,64	107,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,42	103,91	104,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,93	99,28	99,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,25	100,13
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	100,00	105,64	107,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,78	114,99	118,86
Sản xuất đồ uống	100,42	106,17	107,84
Dệt	99,90	109,27	109,36
Sản xuất trang phục	101,03	106,31	103,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,75	122,67	124,68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	90,48	69,12
In, sao chép bản ghi các loại	96,97	96,97	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	84,58	93,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	93,71	99,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,56	113,92	108,75
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,26	90,74	91,38
Sản xuất kim loại	100,10	99,70	98,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	112,50	112,61
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	112,50	112,50	94,54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	64,29	61,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,93	99,28	99,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,35	99,22
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,49	101,38
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,97	99,08	99,59
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,51	105,40	106,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,41	104,82	103,88

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 5, 5 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.902.748	357.068	422.118	1.374.736	107,03	107,93
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.899.699	307.560	364.272	1.199.295	111,93	110,16
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.611.531	150.762	172.977	682.815	117,92	110,50
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.337.813	56.068	69.300	153.553	106,91	116,05
Vốn nước ngoài (ODA)	243.909	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.706.446	97.730	113.395	349.567	111,56	110,70
Vốn khác		3.000	8.600	13.360	104,39	77,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	1.003.049	49.509	57.846	175.442	83,89	94,82
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.003.049	37.547	42.746	144.477	107,19	102,68
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		8.767	9.700	19.816	40,94	59,16
Vốn khác		3.195	5.400	11.149	100,27	102,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã		-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã		-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		5 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.623.000	14.500.000	986.166	6.035.565	47,81	41,62	92,89
A. Thu nội địa	12.308.000	14.140.000	955.242	5.900.656	47,94	41,73	92,72
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.368.000	8.600.000	589.621	3.781.825	51,33	43,97	88,56
Thu từ DNNN trung ương	986.000	959.000	63.801	513.171	52,05	53,51	109,40
Thu từ DNNN địa phương	64.000	65.000	4.185	58.744	91,79	90,38	179,44
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	91.000	4.492	46.377	51,53	50,96	84,77
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.863.000	3.088.000	269.671	1.825.394	63,76	59,11	127,50
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.000	2.059.000	114.273	668.411	48,79	32,46	53,52
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	32.000	5.102	9.198	61,32	28,74	177,88
Lệ phí trước bạ	830.000	1.150.000	66.035	283.797	34,19	24,68	52,75
Phí, lệ phí	300.000	306.000	28.663	172.143	57,38	56,26	113,19
Thuế bảo vệ môi trường	850.000	850.000	33.399	204.590	24,07	24,07	60,56
2. Thu từ đất và nhà	3.010.000	3.420.000	165.918	744.200	24,72	21,76	56,40
Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.969.000	145.160	569.000	21,47	19,16	55,90
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	320.000	360.000	5.000	18.253	45,63	20,06	44,20
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	40.000	91.000	15.758	156.947	49,05	43,60	60,28
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	120.000	36.476	52.670	47,88	43,89	107,08
4. Thu khác ngân sách	320.000	400.000	37.368	211.395	66,06	52,85	150,47
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.600.000	125.859	1.110.566	74,04	69,41	190,01
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000	360.000	30.924	134.909	42,83	37,47	100,74
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.110.379	19.499.507	1.318.787	16.334.440	95,47	83,77	114,914
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.757.000	13.689.000	888.787	5.664.630	48,18	41,38	92,91
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.353.379	5.353.379	430.000	2.211.000	41,30	41,30	105,04

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		5 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.199.279	19.588.407	1.061.684	7.548.762	43,89	38,54	106,46
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	14.463.029	16.852.157	825.407	4.215.237	29,14	25,01	98,74
I. Chi đầu tư phát triển	4.890.709	5.544.391	210.000	1.145.237	23,42	20,66	91,05
1. Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	4.801.809	5.221.991	210.000	1.040.047	-	-	-
2. Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	88.900	88.900	-	-	-	-	-
3. Vốn đầu tư phát triển khác		233.500	-	105.190			
II. Chi thường xuyên	9.283.537	10.009.466	615.407	3.070.000	33,07	30,67	102,43
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.029.982	4.029.982	281.137	1.320.000	32,75	32,75	100,58
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.419	31.419	1.052	10.000	31,83	31,83	116,82
III. Dự phòng ngân sách	287.483	341.100	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay		2.500	-	-	-	-	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		953.400	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.736.250	2.736.250	136.277	222.878	8,15	8,15	
1. Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.138.500	2.138.500	21.901	50.000	2,34	2,34	
2. Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.449	84.449	72.878	72.878	86,30	86,30	
3. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	513.301	513.301	41.498	100.000	19,48	49,48	-
C. CHI TẠM ỨNG			-	-	-	-	-
D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC			-	-	-	-	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

10. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2022	Thực hiện đến 30/4/2023	Ước thực hiện đến 31/5/2023	Thực hiện đến 31/5/2023 So với 31/12 năm 2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	91.107	92.859	93.300	102,41
1. Tiền gửi	88.414	90.987	91.550	103,55
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	87.474	90.054	90.617	103,59
Ngoại tệ	940	933	933	99,26
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	61.492	65.075	65.350	106,27
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	26.922	25.912	26.200	97,32
2. Phát hành giấy tờ có giá	2.693	1.872	1.750	64,98
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	2.693	1.872	1.750	64,98
TỔNG DƯ NỢ	158.518	160.617	161.700	102,01
A. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	119.241	120.793	121.700	102,06
Dư nợ trung và dài hạn	39.277	39.824	40.000	101,84
B. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	158.377	160.420	161.500	101,97
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	197	200	141,84
C. Nợ xấu	404	574	550	136,14
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,25	0,36	0,34	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	113.165	114.634	115.000	101,62
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.405	15.082	15.200	92,65
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	427	374	350	81,87

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 4	tháng 5
năm 2023	năm 2023	năm 2023			
TỔNG SỐ	6.671,8	7.014,1	33.860,4	111,88	121,25
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	4.855,4	5.090,8	24.608,0	113,35	125,59
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	966,2	1.002,4	5.081,5	103,48	107,77
Du lịch lữ hành	6,8	7,2	26,0	113,23	118,05
Dịch vụ khác	843,4	913,7	4.144,9	113,78	115,26

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 4	tháng 5
năm 2023	năm 2023	năm 2023			
TỔNG SỐ	4.855,4	5.090,8	24.608,0	113,35	125,59
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.208,0	2.307,2	10.974,1	154,99	146,22
Hàng may mặc	224,6	231,8	1.186,2	92,67	105,75
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	498,9	520,1	2.580,5	133,21	129,64
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	51,1	56,7	255,6	105,93	119,17
Gỗ và vật liệu xây dựng	645,4	700,4	2.739,4	155,53	124,31
Ô tô các loại	274,7	323,0	1.758,7	38,19	88,76
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	178,2	171,2	1.029,4	107,93	98,68
Xăng, dầu các loại	461,5	461,7	2.419,8	98,38	125,81
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	39,1	40,2	199,0	100,62	99,46
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	82,6	79,6	493,8	110,12	139,67
Hàng hóa khác	66,8	65,7	353,0	39,20	67,43
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	124,5	133,2	618,5	127,40	116,03

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 4 năm 2023	tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	1.816,4	1.923,3	9.252,4	108,16	111,03
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	966,2	1.002,4	5.081,5	103,48	107,77
Dịch vụ lưu trú	188,4	198,2	930,7	104,07	108,29
Dịch vụ ăn uống	777,8	804,2	4.150,8	103,33	107,66
Du lịch lữ hành	6,8	7,2	26,0	113,23	118,05
Dịch vụ khác	843,4	913,7	4.144,9	113,78	115,26
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	101,3	112,5	580,5	89,01	94,97
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41,5	43,5	210,1	103,38	104,74
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	16,3	15,7	72,1	102,36	104,20
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52,7	54,4	252,9	104,91	105,47
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	531,5	582,9	2.512,8	123,55	125,89
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	18,1	18,5	89,0	106,37	107,71
Dịch vụ khác	82,0	86,2	427,5	110,22	107,77
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	483.794	509.202	2.379.056	113,89	111,91
- Lượt khách ngủ qua đêm	474.086	500.398	2.334.684	114,06	112,03
Khách quốc tế	42.781	47.528	205.700	1.007,38	1.274,79
Khách trong nước	431.305	452.870	2.128.984	104,35	102,96
- Lượt khách trong ngày	9.708	8.804	44.372	104,84	106,11
Ngày khách phục vụ - ngày khách	861.362	911.834	4.345.711	129,94	127,68
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	4.438	4.703	19.321	113,20	132,60
Ngày khách phục vụ - ngày khách	9.029	9.569	39.793	113,21	134,23

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 năm 2023

	Tháng 5 năm 2023 so với (%)				Bình quân 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 4 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,37	101,29	100,05	99,99	102,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,28	102,91	100,03	100,52	103,55
<i>Trong đó:</i> Lương thực	121,94	102,01	101,27	100,54	103,16
Thực phẩm	115,14	102,44	98,71	100,62	103,32
Ăn uống ngoài gia đình	120,50	105,21	103,31	100,16	104,65
Đồ uống và thuốc lá	109,70	103,11	100,99	99,99	103,77
May mặc, mũ nón và giày dép	107,95	105,38	101,36	100,12	106,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,53	100,25	100,20	100,26	101,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,55	103,37	101,38	100,09	103,54
Thuốc và dịch vụ y tế	103,24	100,53	100,11	100,00	100,55
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,85	92,18	101,06	97,51	96,96
Bưu chính viễn thông	98,25	99,97	100,00	100,00	99,98
Giáo dục	111,99	102,35	94,39	100,03	106,72
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	111,77	102,16	93,54	100,00	107,13
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,88	104,18	100,59	100,16	104,73
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,64	102,64	100,20	100,11	103,06
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	166,16	95,40	100,71	100,16	98,92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,79	101,61	97,55	99,96	102,28

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 4 năm 2023	tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	521,6	527,8	2.608,4	123,21	132,42
Trong đó:					
Đường bộ	477,3	482,5	2.393,0	126,38	136,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,3	0,3	1,2	69,86	57,29
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	41,0	41,9	200,4	102,71	103,20
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	3,0	3,1	13,8	57,43	54,50
Vận tải hành khách	161,0	162,3	822,2	145,56	161,39
Đường bộ	160,7	162,0	821,0	145,82	161,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,3	0,3	1,2	69,86	57,29
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	316,6	320,5	1.572,0	118,40	126,70
Đường bộ	316,6	320,5	1.572,0	118,40	126,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	41,0	41,9	200,4	102,71	103,20
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	41,0	41,9	200,4	102,71	103,20
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	3,0	3,1	13,8	57,43	54,50

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
				so với	so với
				cùng kỳ	cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	2,3	2,4	11,9	131,00	149,75
Đường bộ	2,3	2,3	11,9	131,54	150,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy ^(*)	46,71	41,36
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	278,7	281,7	1.423,5	143,91	164,02
Đường bộ	278,7	281,7	1.423,3	143,93	164,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	73,59	59,64
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	2,9	3,0	14,7	110,58	124,25
Đường bộ	2,9	3,0	14,7	110,58	124,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	197,9	200,6	993,3	114,36	128,30
Đường bộ	197,9	200,6	993,3	114,36	128,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 5/2023 ước đạt 5,4 nghìn HK và 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 24,8 nghìn HK.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 5 năm 2023	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
* Tình hình mắc bệnh			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	96	-
- Bệnh phong hiện có	"	124	42,47
- Bệnh lao hiện có	"	337	103,37
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.801	102,04
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	606	101,17
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	21.313	
3- Giáo dục			
Năm học 2022 - 2023			
Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2022 - 2023 (Dự kiến)			
Điểm thi	Điểm	39	
Phòng thi	Phòng	627	
Thí sinh đăng ký dự thi	Thí sinh	14.876	
<i>Trong đó:</i>			
Đang học lớp 12 đăng ký	Thí sinh	14.386	
Thí sinh tự do	Thí sinh	490	

18. Trật tự, an toàn xã hội

		Thực hiện	Cộng dồn	Tháng 5	Cộng dồn
Đơn vị		tháng 5	5 tháng	năm 2023	5 tháng
tính		năm	năm	so với	năm 2023
		2023	2023	cùng kỳ	cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	34	83,33	80,95
Đường bộ	"	5	34	83,33	80,95
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	3	20	75,00	76,92
Đường bộ	"	3	20	75,00	76,92
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	3	20	50,00	66,67
Đường bộ	"	3	20	50,00	66,67
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 5, 5 THÁNG NĂM 2023 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 5/2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Vụ Hè Thu năm 2023)

Diện tích lúa gieo trồng vụ Đông Xuân, Hè Thu (10/5/2023)

12.888 ha
↑ 1,83%



Diện tích gieo trồng một số cây ngô, rau, hoa



677

Ha

↓ 9,13%



10.622

Ha

↑ 0,97%



1.430

Ha

↓ 9,21%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật (Tháng 5 năm 2023)

401 Nghìn ha (đến 31/5/2023)

Giao khoán quản lý bảo vệ rừng



7.365 m³

Sản lượng gỗ khai thác

↑ 4,09%



5.711 ster

Sản lượng củi khai thác

↓ 6,59%



Vi phạm
lâm luật
24 vụ

Diện tích thiệt hại

1,17 ha

Thu nộp ngân sách

0,15 tỷ đồng

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Tháng 5 năm 2023)

Công nghiệp khai khoáng

↑ 11,9%



Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 9,3%



Sản xuất và phân phối điện

↑ 4,1%



Cung cấp nước; HĐ quản lý, xử lý nước thải, rác thải

↑ 8,57%



TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP



↑ 7,11%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Tháng 5 năm 2023)



↑ 3,7%

85

Doanh nghiệp

DN đăng ký thành lập mới



↑ 50%

18

Doanh nghiệp

DN quay trở lại hoạt động



↓ 8%

23

Doanh nghiệp

DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh



↓ 18,8%

13

Doanh nghiệp

DN giải thể

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (Tháng 5 năm 2023)

Vốn đầu tư
từ NSNN

422,1 tỷ đồng
↑ **7,03%**

Trong đó:

Vốn ngân sách
nhà nước cấp tỉnh

364,3 tỷ đồng ↑ **11,93%**

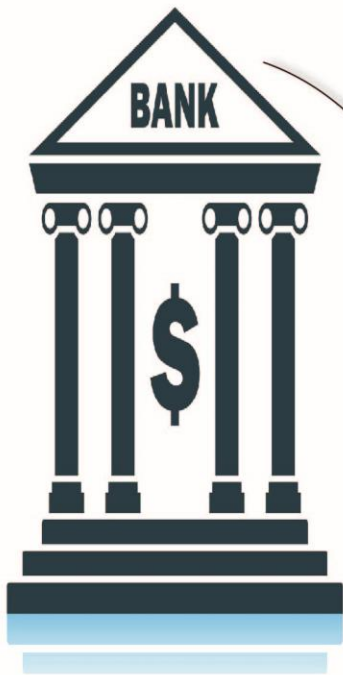
Vốn ngân sách
nhà nước cấp huyện

57,8 tỷ đồng ↓ **16,11%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

(Ước thực hiện đến 31 tháng 5 năm 2023)



Tổng nguồn vốn huy động

93.300 tỷ đồng

↗ **2,41%** so với
31/12/2022

↗ **2,01%** so với
31/12/2022

161.700 tỷ đồng

Tổng dư nợ cho vay

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (5 tháng năm 2023)



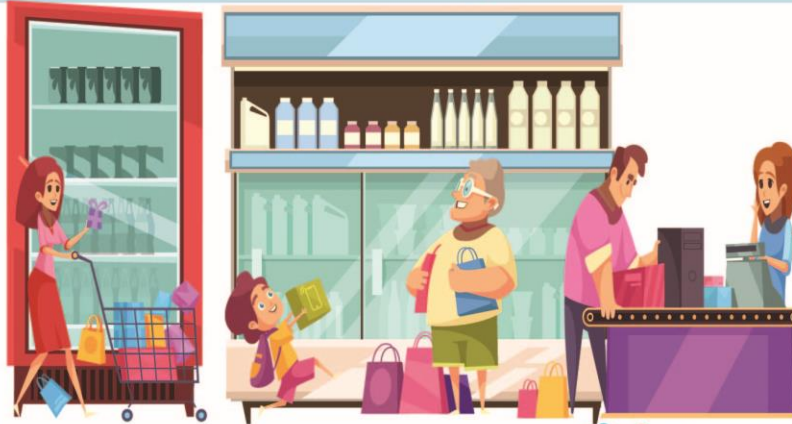
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (5 Tháng năm 2023)



THƯƠNG MẠI

(Tháng 5 năm 2023)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



↑ 11,88%
7.014,1
tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

↑ 13,35%

5.090,8
tỷ đồng
Doanh thu bán lẻ



↑ 4,07%

198,2
tỷ đồng
Dịch vụ lưu trú



↑ 3,33%

804,2
tỷ đồng
Dịch vụ ăn uống



↑ 13,77%

920,9
tỷ đồng
Dịch vụ khác



DU LỊCH

(Tháng 5 năm 2023)

Tổng lượt khách ngủ qua đêm do các cơ sở lưu trú phục vụ

500,4
Nghìn lượt khách
↑ 14,06%



Trong đó: Khách **452,9** nghìn lượt
trong nước ↑ 4,35%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI

(Tháng 5 năm 2023)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ 31%

2,4
triệu hành khách



↑ 43,91%

281,7
triệu hành khách.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ 10,58%

3
triệu tấn



↑ 14,36%

200,6
triệu tấn.km

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (Tháng 5 năm 2023)



99,99%

Tháng 5/2023
so với tháng 4/2023

101,29%

Tháng 5/2023
so với tháng 5/2022

102,56%

Bình quân 5 tháng 2023
so với 5 tháng 2022

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ (Tháng 5 năm 2023)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

100,16%

Tháng 5/2023 so
với tháng 4/2023

95,4%

Tháng 5/2023 so
với tháng 5/2022

98,92%

Bình quân 5 tháng
năm 2023 so với
bình quân 5 tháng
năm 2022



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

99,96%

Tháng 5/2023 so
với tháng 4/2023

101,61%

Tháng 5/2023 so
với tháng 5/2022

102,28%

Bình quân 5 tháng
năm 2023 so với
bình quân 5 tháng
năm 2022



XÃ HỘI

(Tháng 5 và 5 tháng năm 2023)

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/4/2023 đến 14/5/2023)



TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/12/2022 đến 14/5/2023)

